

ỦY BAN NHÂN DÂN TP CẦN THƠ
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT CẦN THƠ



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH/NGHỀ: CHĂN NUÔI - THÚ Y

MÃ NGÀNH/NGHỀ: 6620120

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG (hệ tốt nghiệp THPT)

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 299/QĐ-KTKT, ngày 15 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ*

NĂM 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành, nghề: CHĂN NUÔI THÚ Y

Mã ngành, nghề: 6620120

Trình độ đào tạo: Cao đẳng.

Đối tượng tuyển sinh: tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

Thời gian đào tạo: 3,0 năm

1. Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo

Chương trình đào tạo nghề Chăn nuôi Thú y trình độ cao đẳng nhằm đào tạo Kỹ sư Thực hành có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, đáp ứng được nhu cầu về phát triển khoa học kỹ thuật ngày càng cao của xã hội trong lĩnh vực Thú y; cung cấp nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng tay nghề thành thạo, có khả năng tiếp tục học tập, tham gia học tập ở các bậc cao hơn trong và ngoài nước.

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo nghề Chăn nuôi Thú y trình độ cao đẳng, người học có thể làm việc ở các cơ sở chăn nuôi, công ty sản xuất, kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi; các trại, công ty sản xuất con giống gia súc, gia cầm; các cơ sở, hợp tác xã, công ty, trang trại, hộ gia đình chăn nuôi; các trạm, trại, các trung tâm dịch vụ nông nghiệp, các cơ quan chuyên môn hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi thú y; các cửa hàng dịch vụ thú y, kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi; tự tạo việc làm cho bản thân.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo nghề Chăn nuôi Thú y trình độ cao đẳng đào tạo kỹ sư hoạt động trong lĩnh vực nuôi dưỡng, chăm sóc, chẩn đoán, phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi; ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ mới nhằm

bảo vệ sức khỏe cho vật nuôi, góp phần nâng cao hiệu quả chăn nuôi, cung cấp sản phẩm có giá trị và an toàn cho xã hội, phục vụ tốt chiến lược phát triển chăn nuôi bền vững, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người học có lòng yêu nước, có ý chí lập thân, lập nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo, có đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm với công việc, ý thức tổ chức kỷ luật và có tác phong sinh hoạt văn minh.

Người học sau khi tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

2.2.1. Kiến thức:

- Mô tả được các cách sử dụng: dụng cụ thú y, dụng cụ, thiết bị chăn nuôi, máy móc thiết bị phòng thí nghiệm, trang thiết bị phòng dịch và các máy móc thiết bị khác;
- Trình bày được các đặc điểm sinh lý, sinh hóa, đặc điểm giải phẫu vật nuôi; các giống vật nuôi và các phương pháp lai giống; một số loại cây thức ăn gia súc, cách trồng và khai thác một số vi sinh vật thú y và vi sinh vật chăn nuôi và nguồn gốc, vai trò dinh dưỡng của các loại thức ăn chăn nuôi;
- Trình bày được những kiến thức nền tảng cơ bản của ngành về: Giải phẫu sinh lý vật nuôi, di truyền động vật, giống vật nuôi;
- Mô tả được tính chất, tác dụng và ứng dụng điều trị của các loại thuốc thú y, vắc xin và chế phẩm sinh học dùng trong thú y;
- Mô tả được quy trình sản xuất thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Trình bày được các biện pháp kiểm tra, giám sát chất lượng thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Trình bày được kiến thức về dịch tễ học, vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm nghiệm thú sản, các bệnh truyền lây;
- Mô tả được các phương pháp huấn luyện đực giống và khai thác tinh dịch, pha chế, bảo quản, kiểm tra đánh giá chất lượng tinh dịch;
- Trình bày được các bước công việc trong quy trình ấp trứng nhân tạo;

- Mô tả được quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc các loại vật nuôi;
- Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng tới sự sinh trưởng và phát triển của vật nuôi;
- Trình bày được phương pháp trợ sản cho gia súc đẻ và các biện pháp can thiệp khi gia súc đẻ khó;
- Trình bày được các phương pháp thu hoạch, bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi;
- Trình bày được các nội dung cơ bản về thiết kế, triển khai các đề tài nghiên cứu về lĩnh vực thú y;
- Mô tả được các phương pháp huấn luyện, chăm sóc, phòng và trị bệnh cho thú cưng;
- Phân tích được các bước công việc trong chẩn đoán lâm sàng và chẩn đoán trong phòng xét nghiệm, tiên lượng tình trạng bệnh cho vật nuôi;
- Trình bày được quy trình tiêm phòng vắc xin, nhận biết được những phản ứng sau khi tiêm vắc xin và đưa ra giải pháp xử lý kịp thời; nguyên nhân, triệu chứng của các bệnh thường gặp trên vật nuôi, phân tích được phác đồ điều trị bệnh hiệu quả; các bước lập kế hoạch và thực hiện kinh doanh thuốc thú y, thức ăn và sản phẩm chăn nuôi;
- Mô tả được quy trình kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y điểm và cơ sở giết mổ, các biện pháp xử lý;
- Trình bày được các kiến thức về Luật Thú y, Luật Chăn nuôi và các biện pháp chuyển giao khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi, thú y; các biện pháp an toàn lao động, bảo vệ môi trường trong chăn nuôi thú y;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, tin học, ngoại ngữ, giáo dục quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

2.2.2. Kỹ năng:

- Áp dụng được các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y;
- Sử dụng thành thạo: dụng cụ thú y, dụng cụ, thiết bị chăn nuôi, máy móc thiết bị phòng thí nghiệm, trang thiết bị phòng dịch, các máy móc thiết bị khác;
- Lựa chọn được các loại thức ăn chăn nuôi phù hợp với đối tượng vật nuôi;

- Trồng và khai thác được cây thức ăn gia súc;
- Thực hiện các bước sơ chế, bảo quản sản phẩm chăn nuôi; các biện pháp xử lý chất thải trong chăn nuôi;
- Tham gia thực hiện quy trình sản xuất thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi; kiểm tra, giám sát chất lượng thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi trong quy trình sản xuất;
- Huấn luyện đực giống và khai thác tinh dịch đúng kỹ thuật; pha chế, bảo quản, kiểm tra đánh giá chất lượng tinh dịch;
- Thực hiện thành thạo quy trình vận hành máy ấp trứng nhân tạo;
- Lựa chọn được con giống đạt tiêu chuẩn và thực hiện thành thạo quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc các loại vật nuôi;
- Thực hiện thành thạo việc trợ sản cho gia súc đẻ và xử lý tốt các trường hợp gia súc đẻ khó;
- Thu hoạch, bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật;
- Thực hiện tốt quy trình huấn luyện, chăm sóc, phòng và trị bệnh cho thú cưng; các phương pháp khám bệnh cho vật nuôi; một số phương pháp chẩn đoán bệnh cho vật nuôi;
- Thực hiện được các mẫu xét nghiệm và đọc được kết quả xét nghiệm;
- Lập được phác đồ điều trị và thực hiện điều trị hiệu quả các bệnh: nội khoa, ngoại khoa, sản khoa, ký sinh trùng, truyền nhiễm cho vật nuôi;
- Thực hiện đúng quy trình tiêm phòng vắc xin và xử lý được các tai biến sau khi tiêm; quy trình kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm tra vệ sinh thú y điếm và cơ sở giết mổ, các biện pháp xử lý;
- Tổ chức và thực hiện được kinh doanh con giống, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm chăn nuôi đảm bảo đúng pháp luật của nhà nước;
- Sử dụng được các biện pháp khoa học, kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, không gây ô nhiễm môi trường, tạo ra nền sản xuất nông nghiệp bền vững và phát triển;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề.

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

2.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có phẩm chất đạo đức tốt và nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;

- Trung thực và có tính kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao; lao động có chất lượng và năng suất cao;

- Sử dụng đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động trong quá trình thực hiện, đảm bảo an toàn cho người và vật nuôi;

- Tự chịu trách nhiệm về công việc của mình trước cơ quan, doanh nghiệp và chính quyền nơi mình công tác;

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm;

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên khác trong nhóm;

- Chủ động, sáng tạo, khoa học, cẩn thận, tỉ mỉ trong công việc;

- Có tình yêu nghề, say mê nghiên cứu ứng dụng góp phần phát triển cho bản thân, xây dựng quê hương đất nước;

- Có ý thức vươn lên trong học tập, không ngừng đưa tiên bộ kỹ thuật mới vào lĩnh vực sản xuất của ngành nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng, giá trị kinh tế cao cho xã hội.

3. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp:

Người học sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo nghề Chăn nuôi Thú y trình độ cao đẳng, có năng lực đáp ứng được các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Chế biến thức ăn chăn nuôi

- Sản xuất con giống
- Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi
- Truyền tinh nhân tạo
- Áp trứng nhân tạo
- Chẩn đoán bệnh cho vật nuôi
- Phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi
- Kiểm dịch và kiểm soát giết mổ
- Nghiên cứu, thực nghiệm về thú y
- Kinh doanh thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học, thuốc thú y, dụng cụ trang thiết bị chăn nuôi, thú y.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 2.100/85 tín chỉ (giờ/tín chỉ) (*không kể học phần Công tác xã hội 01 tín chỉ*)
- Số lượng môn học: 38
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435/19 (giờ/tín chỉ)
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 1.665/66 (giờ/tín chỉ)
- Khối lượng lý thuyết: 720 giờ; thực hành, thực tập: 1.380 giờ

5. Tổng hợp các năng lực của ngành/ngành

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (năng lực chung)	
1.	NLCB-01	Năng lực sử dụng tiếng Anh Sơ cấp - Bậc 2 KNLNNVN (Tương đương CEFR A2)
2.	NLCB-02	Năng lực sử dụng công nghệ thông tin đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
3.	NLCB-03	Năng lực hiểu biết về chính trị, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng, chủ trương, chính sách nhà
4.	NLCB-04	Năng lực hiểu biết về Nhà nước và pháp luật. Tôn trọng, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật. Vận dụng kiến
5.	NLCB-05	Năng lực hiểu biết về hệ thống chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh của nhà nước Việt Nam, tham gia xây dựng
6.	NLCB-06	Đảm bảo khả năng đáp ứng về thể chất, sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề
7.	NLCB-07 Năng lực thực hiện các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và	Có các kiến thức kỹ năng mềm và nghề nghiệp đủ đáp ứng phát triển bản thân, tham gia hội nhập, khởi nghiệp
8.	NLCB-08 Năng lực về kỹ thuật trong việc chăm sóc và nuôi dưỡng gia súc và	Tư vấn kỹ thuật chăm sóc, điều trị bệnh cho vật nuôi.
9.	NLCB-09 Năng lực về giám sát và đánh giá tình hình dịch bệnh, duy trì vệ sinh trong chuồng trại, và tiêm phòng	Quy trình phòng bệnh cho vật nuôi.
10.	NLCB-10 Năng lực về nghiên cứu và phát triển về các loại giống, lựa chọn	Nhận biết giống và truyền giống vật nuôi.
11.	NLCB-11 Năng lực sử dụng các trang thiết bị, thuốc, hóa chất trong ngành chăn	Kinh doanh các máy móc, hóa chất, thức ăn, thuốc trong ngành chăn nuôi thú y.

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
12.	NLCB-12 Năng lực thực hiện quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi; phân tích	Sản xuất thức ăn chăn nuôi.
13.	NLCB-13 Năng lực nghiên cứu về thức ăn, chu kỳ phát triển, và điều kiện sống	Qui hoạch chăn nuôi động vật.
14.	NLCB-14	Sử dụng dụng cụ thú y
15.	NLCB-15	Sử dụng dụng cụ, thiết bị chăn nuôi
16.	NLCB-16	Sử dụng dụng cụ, thiết bị phòng thí nghiệm
17.	NLCB-17	Sử dụng các trang, thiết bị phòng dịch
18.	NLCB-18	Sử dụng máy móc thiết bị khác
19.	NLCB-19	Sử dụng, quản lý thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi
20.	NLCB-20	Thực hiện biện pháp an toàn lao động
21.	NLCB-21	Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường
22.	NLCB-22	Sử dụng tài nguyên hợp lý
II Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)		
1.	NLCL-01 Năng lực chẩn đoán lâm sàng, chẩn đoán cận lâm sàng, mổ khám thú	Năng lực chẩn đoán
2.	NLCL-02 Năng lực thực hiện quy trình công nghệ chăn nuôi	Năng lực xử lý dịch bệnh
3.	NLCL-03 Năng lực về nhận biết và điều trị các bệnh truyền nhiễm, nội khoa, ký sinh trùng, sản khoa, ngoại	Năng lực điều trị
4.	NLCL-04 Năng lực quản lý vệ sinh môi trường chăn nuôi, quản lý trang trại	Năng lực kiểm dịch động vật

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
5.	NLCL-05 Kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật, Xử lý động vật, sản phẩm động vật không đảm bảo vệ sinh	Năng lực kiểm soát giết mổ, kiểm nghiệm thú sản
6.	NLCL-06	Chuẩn bị nguyên liệu
7.	NLCL-07	Kiểm tra chất lượng nguyên liệu
8.	NLCL-08	Phối trộn nguyên liệu theo công thức
9.	NLCL-09	Vận hành quy trình sản xuất thức ăn
10.	NLCL-10	Giám sát quy trình sản xuất thức ăn
11.	NLCL-11	Kiểm tra chất lượng sản phẩm thức ăn
12.	NLCL-12	Quản lý thức ăn chăn nuôi
13.	NLCL-13	Quản lý trại chăn nuôi
14.	NLCL-14	Chế biến thức ăn chăn nuôi
15.	NLCL-15	Chọn giống vật nuôi
16.	NLCL-16	Chọn phương pháp nhân giống
17.	NLCL-17	Kiểm tra, đánh giá chất lượng giống vật nuôi
18.	NLCL-18	Quản lý giống vật nuôi
19.	NLCL-19	Nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi ở các giai đoạn
20.	NLCL-20	Huấn luyện, chăm sóc thú cưng
21.	NLCL-21	Chuẩn bị chuồng trại và trang thiết bị chăn nuôi
22.	NLCL-22	Khai thác tinh dịch
23.	NLCL-23	Huấn luyện gia súc đực
24.	NLCL-24	Kiểm tra chất lượng tinh dịch
25.	NLCL-25	Dẫn tinh cho vật nuôi
26.	NLCL-26	Kiểm tra kết quả truyền tinh
27.	NLCL-27	Chuẩn bị phòng ấp, máy ấp và trứng ấp
28.	NLCL-28	Kiểm tra sinh học trứng ấp
29.	NLCL-29	Chẩn đoán lâm sàng
30.	NLCL-30	Chẩn đoán qua mổ khám
31.	NLCL-31	Chẩn đoán qua dịch tễ học

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
32.	NLCL-32	Lấy mẫu bệnh phẩm
33.	NLCL-33	Chẩn đoán trong phòng xét nghiệm
34.	NLCL-34	Tiên lượng tình trạng bệnh
35.	NLCL-35	Thực hiện quy trình tiêm phòng
36.	NLCL-36	Lập phác đồ điều trị
37.	NLCL-37	Điều trị bệnh nội khoa
38.	NLCL-38	Điều trị bệnh ký sinh trùng
39.	NLCL-39	Điều trị bệnh truyền nhiễm
40.	NLCL-40	Theo dõi, đánh giá kết quả phòng và điều trị
41.	NLCL-41	Kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật
42.	NLCL-42	Kiểm tra vệ sinh thú y cơ sở giết mổ
43.	NLCL-43	Kiểm tra trước giết mổ
44.	NLCL-44	Kiểm tra sau giết mổ
45.	NLCL-45	Xử lý động vật, sản phẩm động vật
46.	NLCL-46	Lập kế hoạch kinh doanh
47.	NLCL-47	Đăng ký kinh doanh
48.	NLCL-48	Kiểm kê bảo quản, hàng hóa
III Năng lực nâng cao		
1.	NLNC-01 Xây dựng đề cương, thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y; phân tích dữ liệu, diễn giải và truyền đạt các kết quả thực	Năng lực nghiên cứu, tư vấn kỹ thuật chăm sóc, điều trị vật nuôi trình độ cao
2.	NLNC-02 Năng lực về giám sát và đánh giá tình hình dịch bệnh, duy trì vệ sinh trong chuồng trại và tiêm phòng	Năng lực phòng bệnh vật nuôi trong quần thể.

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
3.	NLNC-03 Kỹ năng tạo ra ý tưởng, phát triển khởi nghiệp như một chủ doanh nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác trong môi trường	Năng lực khởi nghiệp
IV	Năng lực hỗ trợ	
1.	NLBT-01	Có kỹ năng thuyết trình; kỹ năng đàm phán; kỹ năng định hướng và phát triển nghề nghiệp; kỹ năng làm việc trong
2.	NLBT-02	Có kỹ năng lãnh đạo; kỹ năng quản lý điều hành; kỹ năng xây dựng đội ngũ vững mạnh.
3.	NLBT-03	Có kỹ năng quản lý và giải quyết xung đột; kỹ năng nghiên cứu khoa học, công nghệ.

6. Nội dung chương trình

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/thảo	Thi/ Kiểm tra
I. Các môn học chung		19	435	157	255	23
CMC211	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
CMC103	Tin học	3	75	15	58	2
CMC113	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
CMC204	Pháp luật	2	30	18	10	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/thảo	Thi/ Kiểm tra
CMC114	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
CMC202	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
II. Các môn học chuyên môn		66	1.665	494	1.125	46
<i>II.1. Môn học cơ sở</i>						
CCN101	Giải phẫu - Tổ chức học	4	75	41	30	4
CDV102	Sinh lý động vật	3	60	28	30	2
CCN205	Dược lý thú y	3	60	28	30	2
CDV201	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	2	45	13	30	2
CDV101	Vi sinh trong chăn nuôi thú y	2	30	28		2
CCN102	Giống vật nuôi	2	30	28		2
<i>II.2. Môn học chuyên môn</i>						
CCN208	Chăn nuôi gia cầm	2	45	13	30	2
CCN210	Bệnh ký sinh trùng	2	45	13	30	2
CCN211	Chăn nuôi gia súc nhai lại	2	45	13	30	2
CCN303	Chăn nuôi heo	3	60	28	30	2
CDV309	Chẩn đoán bệnh thú y	2	45	13	30	2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/thảo	Thi/ Kiểm tra
CCN409	Nội khoa	2	45	13	30	2
CDV409	Ngoại khoa	2	45	13	30	2
CCN601	Bệnh truyền nhiễm	4	75	41	30	4
CCN507	Sản khoa	3	45	43		2
CCN301	Chăn nuôi và điều trị bệnh chó mèo	3	60	28	30	2
CDV307	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học	2	30	28		2
CDV403	Gieo tinh nhân tạo	2	45	13	30	2
CCN504	Kiểm nghiệm thú sản	2	45	13	30	2
CCN503	Thực tập cơ sở	5	225		225	
CCN405	Thực tập doanh nghiệp 1	2	90		90	
CCN602	Thực tập doanh nghiệp 2	3	135		135	
CKL5555	Thực tập tốt nghiệp	5	225		225	
	Công tác xã hội	1	60	0	60	0
II.3. Môn học tự chọn						
CCN505	Cơ khí chăn nuôi	2	30	28		2
CCN207	Vệ sinh chăn nuôi	2	30	28		2

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/thảo	Thi/ Kiểm tra
CCN402	Quản lý dịch bệnh	2	30	28		2
CCN305	Khuyến nông	2	30	28		2
CCN506	Tập tính và phúc lợi vật nuôi	2	30	28		2
CCN603	Luật Chăn nuôi và Thú y	2	30	28		2
Tổng cộng		85	2.100	651	1.380	69

7. Kế hoạch giảng dạy:

Học kỳ 1

TT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Phân bố số giờ		
					LT	TH	Thi/kiểm tra
		Môn học bắt buộc					
1	CMC112	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
2	CMC204	Pháp luật	2	30	18	10	2
3	CMC301	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
4	CMC103	Tin học	3	75	15	58	2
5		Công tác xã hội	1	60	0	60	0
Tổng cộng:			13	255	110	132	13

Học kỳ 2

TT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Phân bố số giờ		
					LT	TH	Thi/kiểm tra
		Môn học bắt buộc					
1	CMC202	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
2	CMC211	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
3	CCN101	Giải phẫu - Tổ chức học	4	75	41	30	4
4	CDV102	Sinh lý động vật	3	60	28	30	2
5	CDV201	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	2	45	13	30	2
Tổng cộng:			15	360	129	213	18

Học kỳ 3

TT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Phân bố số giờ		
					LT	TH	Thi/kiểm tra
		Môn học bắt buộc					
1	CCN205	Dược lý thú y	3	60	28	30	2
2	CDV101	Vi sinh trong CNTY	2	30	28		2
3	CCN102	Giống vật nuôi	2	30	28		2
4	CCN208	Chăn nuôi gia cầm	2	45	13	30	2
5	CCN210	Bệnh ký sinh trùng	2	45	13	30	2
6	CCN211	Chăn nuôi gia súc nhai lại	2	45	13	30	2
7	CDV309	Chẩn đoán bệnh thú y	2	45	13	30	2
Tổng cộng:			15	300	136	150	14

Học kỳ 4

TT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Phân bố số giờ		
					LT	TH	Thi/kiểm tra
		Môn học bắt buộc					
1	CCN303	Chăn nuôi heo	3	60	28	30	2
2	CCN409	Nội khoa	2	45	13	30	2
3	CDV409	Ngoại khoa	2	45	13	30	2
4	CDV307	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	28		2
5	CDV403	Giao tình nhân tạo	2	45	13	30	2
6	CCN405	Thực tập doanh nghiệp 1	2	90		90	
		Môn học tự chọn					
1	CCN505	Cơ khí chăn nuôi	2	30	28		2
Tổng cộng:			15	345	138	240	12

Học kỳ 5

TT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Phân bố số giờ		
					LT	TH	Thi/kiểm tra
		Môn học bắt buộc					
1	CCN507	Sản khoa	3	45	43		2
2	CCN504	Kiểm nghiệm thú sản	2	45	13	30	2
3	CCN503	Thực tập cơ sở	5	225		225	
4	CCN601	Bệnh truyền nhiễm	4	75	43	30	2
		Môn học tự chọn					

1	CCN207	Vệ sinh chăn nuôi	2	30	28		2
Tổng cộng:			16	420	127	285	8

Học kỳ 6

TT	Mã MH	Môn học	Số tín chỉ	Tổng số giờ	Phân bố số giờ		
					LT	TH	Thi/kiểm tra
		Môn học bắt buộc					
1	CCN301	Chăn nuôi và điều trị bệnh chó mèo	3	60	28	30	2
2	CCN602	Thực tập doanh nghiệp 2	3	135		135	
3	CKL5555	Thực tập tốt nghiệp	5	225		225	
Tổng cộng:			11	420	28	390	2

8. Hướng dẫn sử dụng chương trình:

Chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi Thú y trình độ Cao đẳng được thực hiện theo phương thức đào tạo tín chỉ.

Chương trình có tổng số 85 tín chỉ với các môn học và khối lượng được xây dựng như trên là những quy định bắt buộc bao gồm các nội dung sau:

- Đối với chương trình các môn học chung được thực hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng giảng dạy, cụ thể:

1. Môn Giáo dục quốc phòng - An ninh: Thực hiện theo Thông tư 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng

2. Môn Tin học: Thực hiện theo Thông tư 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình

đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng; Công văn số 2468/TCGDNN-ĐTCQ ngày 23/11/2023 của Tổng cục giáo dục nghề nghiệp về việc khai thác, sử dụng mô đun đào tạo “Năng lực số”;

3. Môn Giáo dục thể chất: Thực hiện theo Thông tư 12/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng.

4. Môn Pháp Luật: Thực hiện theo Thông tư 13/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng.

5. Môn Giáo dục chính trị: Thực hiện theo Thông tư 24/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng.

6. Môn Anh Văn: Thực hiện theo Thông tư 03/2019/TT-BLĐTĐBXH ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Anh Văn thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng.

- Đối với chương trình đào tạo chuyên ngành Chăn nuôi thú y trình độ Cao đẳng được thực hiện theo phương thức đào tạo tín chỉ. Chương trình có tổng số tín chỉ: 85 tín chỉ với các môn học và khối lượng được xây dựng như trên là những quy định bắt buộc bao gồm các nội dung sau:

+ Các môn học chuyên môn: bao gồm kiến thức cơ sở, kiến thức chuyên môn và kiến thức tự chọn.

+ Các kiến thức, kỹ năng bổ trợ, như: kỹ năng đàm phán, kỹ năng tìm việc, quản lý tài chính,... (theo Thông tư số 32/2021/TT-BLĐTĐBXH ngày 28/12/2021 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về lồng ghép giáo dục kiến thức, kỹ năng bổ trợ cho HSSV trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp)

- Đối với chương trình đào tạo chuyên ngành:

+ Được thực hiện theo phương thức tích lũy tín chỉ để đo khối lượng học tập của người học, thời gian của các hoạt động trong khóa học được tính theo

giờ và quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập, mỗi năm học được chia làm 02 học kỳ (5 tháng/1 học kỳ).

+ Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận; hoặc bằng 45 giờ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không được tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo.

+ Một giờ học lý thuyết là 45 phút, một giờ học thực hành/tích hợp/thực tập là 60 phút.

+ Khối lượng kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành tùy theo từng ngành, nghề đào tạo phải đảm bảo tỷ lệ: Tỷ lệ giữa lý thuyết và thực hành: lý thuyết chiếm từ 30% - 50%; Thực hành, thực tập, thí nghiệm từ 50% - 70%.

- Thực hiện nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

+ Các hoạt động xã hội, kỹ năng mềm được thực hiện theo Thông tư số 32/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về lồng ghép giáo dục kiến thức, kỹ năng bổ trợ cho HSSV trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Quyết định số 338/QĐ-KTKT, ngày 19/9/2022 của Hiệu trưởng Trường về việc ban hành Quy định về lồng ghép giáo dục kiến thức, kỹ năng bổ trợ cho học sinh, sinh viên; đồng thời được lồng ghép với thực hiện Chương trình môn học Công tác xã hội thực hiện theo Quyết định số 476/QĐ-KTKT ngày 01/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ về việc ban hành Chương trình môn học Công tác xã hội áp dụng cho HSSV các lớp cao đẳng, trung cấp hệ chính quy.

+ Các hoạt động dã ngoại, trải nghiệm: Tổ chức giao lưu, sinh hoạt, tọa đàm trao đổi kiến thức và kỹ năng chuyên môn; các câu lạc bộ chuyên ngành và các đợt tham quan thực tế liên quan đến chuyên ngành và các kỹ năng bổ trợ, vận động sinh viên tham gia để có kiến thức thực tiễn về ngành nghề, định hướng nghề nghiệp, tư vấn tuyển dụng làm việc,... được thực hiện vào đầu khóa học, giữa khóa và cuối khóa trước khi sinh viên tốt nghiệp; tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động công ích, hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, cứu trợ thiên tai, các phong trào đền ơn đáp nghĩa nhằm giáo dục đạo đức, định hướng đạo đức tư tưởng; Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao,

cắm trại, hoạt động tình nguyện, hoạt động giao lưu với các đơn vị,... do Nhà trường, Đoàn trường, Hội sinh viên tổ chức.

- Thực hiện tổ chức thi kết thúc môn học: Việc tổ chức thi kết thúc môn học thực hiện theo Quy chế tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tích lũy tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành của Trường.

- Thực hiện xét công nhận tốt nghiệp: Người học phải học xong chương trình và phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định trong Chương trình đào tạo sẽ được Hội đồng xét tốt nghiệp xét đủ điều kiện để công nhận và cấp bằng tốt nghiệp trình độ Trung cấp với ngành/ngành được đào tạo, cụ thể:

+ Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học được đánh giá theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên.

+ Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Về điều kiện Tin học, Ngoại ngữ: Thực hiện theo quy định của Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/4/2017 quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, cụ thể như sau:

+ Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản theo quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông Tin và Truyền Thông, đáp ứng yêu cầu công việc.

+ Có năng lực ngoại ngữ bậc 1/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trở lên.

- Trường cấp bằng tốt nghiệp cho người học:

+ Trình độ: Cao đẳng

+ Danh hiệu: Kỹ sư thực hành.

9. Các chú ý khác:

Chương trình này có giá trị sử dụng sau khi được thẩm định và có quyết định ban hành triển khai thực hiện kể từ ngày ký.

Cần Thơ, ngày 08 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thành Long